# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**Quý 4 năm 2022**

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

**Mẫu số B01-DNPNT**
*(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **6.173.423.770.390** | **6.505.894.692.786** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **168.725.775.157** | **220.659.039.990** |
| 1.Tiền | 111 | V.01 | 168.725.775.157 | 220.659.039.990 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.02 | **3.281.540.047.383** | **3.111.804.720.819** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 98.535.654.971 | 101.560.822.818 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (44.295.607.588) | (17.951.101.999) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 3.227.300.000.000 | 3.028.195.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **742.791.924.774** | **693.130.409.251** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 783.602.884.061 | 754.412.965.685 |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 131.1 | V.25.1 | 783.602.884.061 | 754.412.965.685 |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng | 131.2 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 4.069.611.910 | 3.815.664.536 |
| 4. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 269.109.371.506 | 266.081.632.548 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (313.989.942.703) | (331.179.853.518) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **5.225.520.169** | **5.621.629.174** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 5.225.520.169 | 5.621.629.174 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **634.115.243.658** | **476.842.071.837** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.25.3 | 634.115.243.658 | 476.842.071.837 |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 151.1 | | 264.605.176.586 | 217.198.086.603 |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 151.2 | | 369.510.067.072 | 259.643.985.234 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | - | - |
| **VIII- Tài sản tái bảo hiểm** | **190** | V.25.5 | **1.341.025.259.249** | **1.997.836.821.715** |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 191 | | 457.656.402.213 | 379.950.827.756 |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 192 | | 883.368.857.036 | 1.617.885.993.959 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +** | **200** | | **750.169.966.708** | **881.317.607.800** |
| **I- Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **14.525.861.879** | **14.979.929.121** |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | 14.525.861.879 | 14.979.929.121 |
| 4.1. Ký quĩ bảo hiểm | 218.1 | | 7.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 4.2. Phải thu dài hạn khác | 218.2 | | 7.525.861.879 | 4.979.929.121 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **288.123.398.362** | **301.089.017.139** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 72.850.856.722 | 83.263.304.449 |
| - Nguyên giá | 222 | | 239.141.755.773 | 238.519.702.663 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (166.290.899.051) | (155.256.398.214) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 185.252.062.696 | 189.139.241.558 |
| - Nguyên giá | 228 | | 284.206.931.481 | 284.206.931.481 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (98.954.868.785) | (95.067.689.923) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 30.020.478.944 | 28.686.471.132 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | V.12 | **154.595.649.338** | **156.837.068.553** |
| - Nguyên giá | 241 | | 181.861.353.463 | 181.248.868.013 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 242 | | (27.265.704.125) | (24.411.799.460) |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **251.873.398.268** | **365.416.063.601** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 145.350.000.000 | 145.350.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.13 | 57.615.300.000 | 57.615.300.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*) | 254 | | (2.792.901.732) | (2.250.236.399) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 51.701.000.000 | 164.701.000.000 |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **41.051.658.861** | **42.995.529.386** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 21.856.502.573 | 19.391.655.846 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 19.195.156.288 | 23.603.873.540 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **6.923.593.737.098** | **7.387.212.300.586** |

| NGUỒN VỐN | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| **A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **4.501.740.994.332** | **5.051.855.980.078** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **4.500.600.033.985** | **5.050.761.675.960** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | - | - |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 886.368.349.518 | 845.283.976.379 |
| 2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 312.1 | V.25.2 | 886.368.349.518 | 845.283.976.379 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | (9.450.348.741) | 35.488.869.564 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 173.041.620.417 | 180.475.563.409 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | - | - |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 34.770.677.466 | 28.232.349.065 |
| 9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 319.1 | | 104.755.285.172 | 90.552.814.674 |
| 10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319.2 | | 28.516.032.501 | 35.677.162.084 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 47.173.218.423 | 38.383.530.058 |
| 14. Dự phòng nghiệp vụ | 329 | V.25.4 | 3.235.425.199.229 | 3.796.667.410.727 |
| 14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.1 | | 1.874.304.158.748 | 1.548.104.092.106 |
| 14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái | 329.2 | | 1.150.839.772.584 | 2.083.544.883.038 |
| 14.3. Dự phòng dao động lớn | 329.3 | | 210.281.267.898 | 165.018.435.583 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **1.140.960.347** | **1.094.304.118** |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 1.140.960.347 | 1.094.304.118 |
| **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)** | **400** | | **2.421.852.742.765** | **2.335.356.320.508** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.22 | **2.421.852.742.765** | **2.335.356.320.508** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.096.239.850.000 | 1.096.239.850.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 792.244.224.449 | 792.244.224.449 |
| 9. Quỹ dự trữ bắt buộc | 419 | | 109.623.985.000 | 104.108.119.199 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 28.085.153.439 | 28.085.153.439 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 395.659.529.877 | 314.678.973.421 |
| **Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)** | **440** | | **6.923.593.737.098** | **7.387.212.300.586** |

*Lập ngày 17 tháng 01 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đoàn Tấn Phong | Sái Văn Hưng | Vũ Anh Tuấn |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**

Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

**Mẫu số B02a-DNPNT**

*(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

**Quý 4 năm 2022**

## *PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy Kế Năm nay | Lũy Kế Năm trước | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 4 | 5 | 5 | 6 |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | 4.496.256.054.469 | 3.768.683.589.289 | 1.254.405.037.209 | 1.089.233.491.097 |
| 2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 11 | 12.829.479.463 | 12.304.663.364 | 3.376.450.142 | 3.670.218.399 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | 12 | 311.061.131.541 | 314.066.355.382 | 67.332.800.667 | 104.895.038.169 |
| 4. Thu nhập khác | 13 | 818.329.805 | 1.022.844.081 | 549.100.648 | 45.348.312 |
| 5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 20 | 4.205.844.079.131 | 3.574.710.493.872 | 1.167.071.367.468 | 1.056.235.958.954 |
| 6. Giá vốn bất động sản đầu tư | 21 | 5.705.391.242 | 5.900.673.620 | 1.471.961.235 | 1.372.590.036 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 127.467.611.857 | 75.983.947.890 | 33.768.379.784 | 25.049.481.002 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 136.273.853.808 | 132.882.599.743 | 35.253.255.945 | 40.457.690.715 |
| 9. Chi phí khác | 24 | 2.374.627.862 | 300.519.640 | 1.831.069.868 | 121.874.427 |
| **10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)** | 50 | **343.299.431.378** | **306.299.217.352** | **86.267.354.365** | **74.606.500.843** |
| 11. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 46.256.935.285 | 45.110.783.002 | 16.442.136.162 | 6.505.345.328 |
| 12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 4.408.717.252 | 6.106.806.374 | 928.346.174 | 1.474.812.047 |
| 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 292.633.778.841 | 255.081.627.976 | 68.896.872.029 | 66.626.343.468 |
| 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 2.304 | 2.369 | 534 | 626 |

## *PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy Kế Năm nay | Lũy Kế Năm trước | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 5 | 7 |
| 1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3) | 1 | VI.26.1 | **5.655.167.117.255** | **4.846.654.959.607** | **1.542.730.962.956** | **1.487.353.545.540** |
| - Phí bảo hiểm gốc | 01.1 | | 5.398.970.915.879 | 4.496.389.413.326 | 1.437.102.723.653 | 1.318.432.707.242 |
| - Phí nhận tái bảo hiểm | 01.2 | | 582.396.268.018 | 524.400.133.068 | 138.810.768.944 | 130.398.594.335 |
| - Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 01.3 | | 326.200.066.642 | 174.134.586.787 | 33.182.529.641 | (38.522.243.963) |
| 2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2) | 2 | VI.26.2 | **1.377.378.377.937** | **1.277.126.171.920** | **344.896.227.125** | **449.815.208.766** |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.1 | | 1.455.083.952.394 | 1.350.537.348.076 | 334.434.238.588 | 381.204.705.177 |
| - Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.2 | | 77.705.574.457 | 73.411.176.156 | (10.461.988.537) | (68.610.503.588) |
| 3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02) | 3 | | **4.277.788.739.318** | **3.569.528.787.688** | **1.197.834.735.832** | **1.037.538.336.775** |
| 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) | 4 | | **218.467.315.151** | **199.154.801.601** | **56.570.301.377** | **51.695.154.321** |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 04.1 | VI.27.1 | 217.069.481.544 | 192.011.420.106 | 56.208.780.579 | 51.468.433.498 |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 04.2 | VI.27.2 | 1.397.833.607 | 7.143.381.495 | 361.520.798 | 226.720.823 |
| 5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04) | 10 | | **4.496.256.054.469** | **3.768.683.589.289** | **1.254.405.037.209** | **1.089.233.491.097** |
| 6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2) | 11 | | **2.121.467.976.728** | **1.610.439.282.736** | **538.583.408.634** | **559.676.824.750** |
| - Tổng chi bồi thường | 11.1 | | 2.137.474.522.704 | 1.616.903.051.810 | 545.910.101.531 | 559.057.085.431 |
| - Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | 11.2 | | 16.006.545.976 | 6.463.769.074 | 7.326.692.897 | (619.739.319) |
| 7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 12 | | 713.001.789.524 | 497.747.533.799 | 130.654.047.731 | 214.052.667.706 |
| 8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 13 | | (932.705.110.470) | 599.981.430.565 | (465.599.274.333) | (52.244.081.873) |
| 9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 14 | | (734.517.136.932) | 486.127.965.323 | (329.374.420.071) | (114.289.199.299) |
| **10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)** | 15 | VI.28.1 | **1.210.278.213.665** | **1.226.545.214.179** | **271.704.506.640** | **407.669.274.470** |
| 11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn | 16 | | 45.262.832.315 | 37.118.844.301 | 12.414.792.540 | 11.092.588.282 |
| **12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)** | **17** | VI.28.2 | **2.950.303.033.151** | **2.311.046.435.391** | **882.952.068.288** | **637.474.096.201** |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm | 17.1 | | 796.283.550.648 | 675.331.609.935 | 220.889.192.567 | 193.462.685.856 |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 17.2 | | 2.154.019.482.503 | 1.635.714.825.455 | 662.062.875.721 | 444.011.410.343 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy Kế Năm nay | Lũy Kế Năm trước | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17) | 18 | | **4.205.844.079.131** | **3.574.710.493.872** | **1.167.071.367.468** | **1.056.235.958.954** |
| 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18) | 19 | | **290.411.975.338** | **193.973.095.418** | **87.333.669.741** | **32.997.532.144** |
| 15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 20 | | 12.829.479.463 | 12.304.663.364 | 3.376.450.142 | 3.670.218.399 |
| 16. Giá vốn bất động sản đầu tư | 21 | | 5.705.391.242 | 5.900.673.620 | 1.471.961.235 | 1.372.590.036 |
| 17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21) | 22 | | 7.124.088.221 | 6.403.989.744 | 1.904.488.907 | 2.297.628.363 |
| 18. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | VI.29 | 311.061.131.541 | 314.066.355.382 | 67.332.800.667 | 104.895.038.169 |
| 19. Chi phí hoạt động tài chính | 24 | VI.30 | 127.467.611.857 | 75.983.947.890 | 33.768.379.784 | 25.049.481.002 |
| 20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24) | 25 | | **183.593.519.684** | **238.082.407.492** | **33.564.420.883** | **79.845.557.167** |
| 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.33.1 | 136.273.853.808 | 132.882.599.743 | 35.253.255.945 | 40.457.690.715 |
| 22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 – 26) | 30 | | **344.855.729.435** | **305.576.892.911** | **87.549.323.585** | **74.683.026.958** |
| 23. Thu nhập khác | 31 | | 818.329.805 | 1.022.844.081 | 549.100.648 | 45.348.312 |
| 24. Chi phí khác | 32 | | 2.374.627.862 | 300.519.640 | 1.831.069.868 | 121.874.427 |
| 25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (1.556.298.057) | 722.324.441 | (1.281.969.220) | (76.526.115) |
| **26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)** | 50 | | **343.299.431.378** | **306.299.217.352** | **86.267.354.365** | **74.606.500.843** |
| 26.1. Các khoản giảm trừ | 50.1 | | (112.014.754.955) | (80.745.302.344) | (4.056.673.556) | (42.079.774.205) |
| 26.2. Lợi nhuận chịu thuế | 50.2 | | 231.284.676.423 | 225.553.915.008 | 82.210.680.809 | 32.526.726.638 |
| 27. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 46.256.935.285 | 45.110.783.002 | 16.442.136.162 | 6.505.345.328 |
| 28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | 4.408.717.252 | 6.106.806.374 | 928.346.174 | 1.474.812.047 |
| 29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52) | 60 | | 292.633.778.841 | 255.081.627.976 | 68.896.872.029 | 66.626.343.468 |
| 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 2.304 | 2.369 | 534 | 626 |

*Lập ngày 17 tháng 01 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đoàn Tấn Phong | Sái Văn Hưng | Vũ Anh Tuấn |

# LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

**Quý 4 năm 2022**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | 2022 - 12 tháng | 2021 - 12 tháng |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | **01** | **343.299.431.378** | **301.444.198.452** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | - | - |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 17.845.351.364 | 19.087.506.979 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 105.266.611.069 | 237.982.748.556 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (1.384.684.361) | (1.954.635.371) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (281.470.409.618) | (242.849.706.987) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 63.082.485 | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | **183.619.382.317** | **313.710.111.629** |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | (30.252.060.448) | 525.306.983.436 |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | 396.109.005 | (401.162.854) |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | (41.835.142.503) | (121.624.113.799) |
| - Tăng giảm Chi phí trả trước | 12 | (159.738.018.548) | (150.413.015.870) |
| - Giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 3.025.167.847 | 98.397.852.677 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (42.186.349.033) | (21.307.288.218) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | **(86.970.911.363)** | **643.669.367.001** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | - | - |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.638.313.372) | (11.139.288.051) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 22.094.274 | 891.712.727 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.064.000.000.000) | (2.803.896.000.000) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 2.977.895.000.000 | 2.265.690.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 284.091.555.578 | 158.472.307.361 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | **195.370.336.480** | **(389.981.267.963)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (164.435.977.500) | (182.708.075.600) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** | **(164.499.059.985)** | **(182.708.075.600)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | **50** | **(56.099.634.868)** | **70.980.023.438** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)** | | **220.659.039.990** | **149.828.620.196** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 4.166.370.035 | (149.636.240) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)** | **70** | **168.725.775.157** | **220.659.007.394** |

*Lập ngày 17 tháng 01 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đoàn Tấn Phong | Sái Văn Hưng | Vũ Anh Tuấn |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

***12 tháng Năm 2022***

## I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:
– Kinh doanh bảo hiểm
– Kinh doanh tái bảo hiểm
– Giám định tổn thất
– Các hoạt động đầu tư tài chính
– Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.096.239.850.000 đồng, đã góp 1.096.239.850.000 đồng

## II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính trong năm tài chính của Tổng Công ty phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

## V Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

### 4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 45 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 8 năm |
| - Phần mềm POLICY/ASIA | 8 năm |

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

**9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trích dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng tổn thất, dự phòng dao động lớn**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Dự phòng nghiệp vụ**

Theo yêu cầu của Thông tư 50 thì Tổng Công ty phải đăng ký lại phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với Bộ Tài chính. Trong năm Tổng Công ty đã thực hiện việc đăng ký lại và đã được Bộ Tài chính đã chấp thuận cho việc áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm từ năm tài chính 2017 theo Công văn số 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018, chi tiết như sau:

***a) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ***

***Dự phòng phí chưa được hưởng***

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm và Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh: Áp dụng phương pháp từng ngày.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy); Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm bảo lãnh: Áp dụng phương pháp 1/24.

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Áp dụng phương pháp 1/24.

***Dự phòng bồi thường***

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường, gồm 02 loại dự phòng sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, cụ thể:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$$

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

***Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất***: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

b) ***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe***

***Dự phòng toán học***

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe thông thường (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp 1/24.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ tử kỳ của Thông tư 50.

***Dự phòng phí chưa được hưởng***

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Sử dụng phương pháp 1/24.

***Dự phòng bồi thường***

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

$$\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$$

***Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất***: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

***Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.***

***Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.***

**10. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

**11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

***11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ:*** *G*hi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

***11.2. Doanh thu hoạt động tài chính:*** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**
*Cho Quý 4 năm 2022*

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

| | 31/12/2022<br>VND | 31/12/2021<br>VND |
|---|---|---|
| **1. Tiền** | **168.725.775.157** | **220.659.039.990** |
| - Tiền mặt tồn quĩ | 6.829.579.841 | 8.035.609.717 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 161.896.195.316 | 212.623.430.273 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Các khoản tương đương tiền | - | - |
| **2. Các khoản đầu tư ngắn hạn** | **3.281.540.047.383** | **3.111.804.720.819** |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn | 98.535.654.971 | 101.560.822.818 |
| - Trái phiếu đầu tư ngăn hạn | - | - |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | 3.227.300.000.000 | 3.010.243.898.001 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | (44.295.607.588) | - |
| **3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)** | **269.109.371.506** | **266.081.632.548** |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 303.200.000 | - |
| - Phải thu người lao động | 12.939.039.026 | 11.345.882.527 |
| - Phải thu khác | 255.867.132.480 | 254.735.750.021 |
| **4. Hàng tồn kho** | | |
| *Ấn chỉ, ấn phẩm* | 4.942.628.637 | 5.621.629.174 |
| **5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước** | - | - |
| **6. Phải thu dài hạn nội bộ** | - | - |
| **7. Phải thu dài hạn khác** | **14.525.861.879** | **14.979.929.121** |
| - Ký quỹ bảo hiểm | 7.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Phải thu dài hạn khác | 7.525.861.879 | 4.979.929.121 |
| **8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình** | | |
| (Xem tại phụ lục số 1) | | |
| **10. Tăng giảm TSCĐ vô hình** | | |
| (Xem tại phụ lục số 1) | | |
| **11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | 30.020.478.944 | 28.686.471.132 |
| **12. Tăng giảm bất động sản đầu tư** | | |
| (Xem tại phụ lục số 1) | | |
| **13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **251.873.398.268** | **365.416.063.601** |
| - Đầu tư vào công ty con | - | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết | 145.350.000.000 | 145.350.000.000 |
| - Đầu tư cổ phiếu | 57.615.300.000 | 57.615.300.000 |
| - Đầu tư trái phiếu | - | - |
| - Đầu tư dài hạn khác | 51.701.000.000 | 164.701.000.000 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (2.792.901.732) | (2.250.236.399) |
| **14. Chi phí trả trước dài hạn** | **21.856.502.573** | **19.391.655.846** |
| - CCDC chờ phân bổ | 3.429.419.321 | 3.132.018.245 |
| - Chi phí trả trước dài hạn | 18.427.083.252 | 16.259.637.601 |
| **15. Vay và nợ ngắn hạn** | - | - |
| **16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | **(9.450.348.741)** | **35.488.869.564** |

| | | |
|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | (14.073.332.917) | 23.097.112.031 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.442.136.163 | 11.465.100.265 |
| - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác | (11.819.151.987) | 926.657.268 |
| **17. Chi phí phải trả** | | |
| **18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | | |
| - Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 104.755.285.172 | 90.552.814.674 |
| - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 28.516.032.501 | 35.677.162.084 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 34.770.677.466 | 28.232.349.065 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 728.500 | 742.500 |
| - Kinh phí công đoàn | 734.921.919 | 985.758.388 |
| - Bảo hiểm xã hội | (1.796.511.061) | (1.525.886.537) |
| - Bảo hiểm y tế | 809.874.730 | 837.858.575 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 275.399.111 | 246.138.051 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 34.746.264.267 | 27.687.738.088 |
| **22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)** | | |
| (Chi tiết xem tại phụ lục số 2) | | |
| **25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)** | **783.602.884.061** | **754.412.965.685** |
| - Phải thu phí bảo hiểm gốc | 262.389.884.844 | 206.132.032.948 |
| Trong đó: | | |
| + Phải thu của bên mua bảo hiểm | 261.395.487.896 | 204.822.750.636 |
| + Phải thu của đại lý bảo hiểm | | |
| + Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm | | |
| + Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm | 994.396.948 | 1.309.282.312 |
| - Phải thu phí nhận tái bảo hiểm | 240.579.199.738 | 203.231.722.326 |
| - Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 273.456.899.779 | 338.055.012.102 |
| - Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm | | |
| - Phải thu khác (Thu đòi người thứ 3, hàng xử lý 100% ....) | 7.176.899.700 | 6.994.198.309 |
| **25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)** | **886.368.349.518** | **845.283.976.379** |
| - Phải trả bồi thường | 25.631.912.607 | 43.889.943.534 |
| - Phải trả hoạt động nhận tái | 211.973.349.650 | 222.403.454.374 |
| - Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 463.244.862.685 | 385.582.729.665 |
| - Phải trả đồng bảo hiểm | 54.544.631.278 | 25.299.776.452 |
| - Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc | 79.873.302.833 | 75.359.120.802 |
| - Phải trả hoa hồng bảo hiểm | 51.100.290.465 | 92.748.951.552 |
| **25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)** | **634.115.243.658** | **476.842.071.837** |
| - Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 264.605.176.586 | 217.198.086.603 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 369.510.067.072 | 259.643.985.234 |
| **25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)** | **3.235.425.199.229** | **3.796.667.410.727** |
| - Dự phòng phí bảo hiểm | 1.874.304.158.748 | 1.548.104.092.106 |
| - Dự phòng bồi thường bảo hiểm | 1.150.839.772.584 | 2.083.544.883.038 |
| - Dự phòng dao động lớn | 210.281.267.898 | |
| **25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)** | **1.341.025.259.249** | **1.997.836.821.715** |
| - Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 457.656.402.213 | 379.950.827.756 |
| - Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 883.368.857.036 | 1.617.885.993.959 |

| | Năm 2022 - Lũy Kế VND | Năm 2021 - Lũy Kế VND |
|---|---|---|
| **26.1 Doanh thu phí bảo hiểm** | **5.655.167.117.255** | **4.846.654.959.607** |
| - Doanh thu bảo hiểm gốc | 5.398.970.915.879 | 4.496.389.413.326 |
| - Doanh thu nhận tái bảo hiểm | 582.396.268.018 | 524.400.133.068 |
| - Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 326.200.066.642 | 174.134.586.787 |
| **26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm** | **1.377.378.377.937** | **1.277.126.171.920** |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 1.455.083.952.394 | 1.350.537.348.076 |
| - Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm | 77.705.574.457 | 73.411.176.156 |
| **27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm** | 217.069.481.544 | 192.011.420.106 |

| | | |
|---|---|---|
| **27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH** | 1.397.833.607 | 7.143.381.495 |
| **28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm** | **2.121.467.976.728** | **1.610.439.282.736** |
| - Chi bồi thường | 2.137.474.522.704 | 1.616.903.051.810 |
| - Thu đòi người thứ 2, thu hàng xử lý 100% … | 16.006.545.976 | 6.463.769.074 |
| - Thu bồi thường từ tái | 713.001.789.524 | 497.747.533.799 |
| - Tăng giảm dự phòng bồi thường | (932.705.110.470) | 599.981.430.565 |
| - Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái | (734.517.136.932) | 486.127.965.323 |
| **28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm** | **2.950.303.033.151** | **2.311.046.435.391** |
| - Chi hoa hồng | 796.283.550.648 | 675.331.609.935 |
| - Chi đề phòng hạn chế tổn thất | 10.856.055.203 | 1.589.452.498 |
| - Chi quản lý đại lý bảo hiểm | 262.203.493.061 | 114.706.483.005 |
| - Trích lập qũy bảo vệ người tiêu dùng | 6.075.730.674 | 1.557.989.137 |
| - Chi nhân viên khai thác | 881.243.646.083 | 746.682.714.162 |
| - Chi khác | 993.640.557.482 | 771.178.186.654 |
| **29. Doanh thu hoạt động tài chính** | 311.061.131.541 | 314.066.355.382 |
| **30. Chi phí hoạt động tài chính** | 127.467.611.857 | 75.983.947.890 |
| **31. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 136.273.853.808 | 132.882.599.743 |
| **32. Chi phí thuế TNDN** | 46.256.935.285 | 45.110.783.002 |

*Lập ngày 17 tháng 01 năm 2023*

| Người Lập Biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đoàn Tấn Phong | Sái Văn Hưng | Vũ Anh Tuấn |

## Phụ lục 1

| | Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Máy móc, thiết bị | Dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng TSCĐ Hữu hình | TSCĐ vô hình | Tổng cộng | Bất động sản đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **NGUYÊN GIÁ TSCĐ** | | | | | | | | | |
| **1** | **Số dư đầu năm** | **138.211.961.071** | **73.016.953.351** | **622.199.009** | **19.785.707.100** | **6.882.882.132** | **238.519.702.663** | **284.206.931.481** | **522.726.634.144** | **181.248.868.013** |
| **2** | **Số tăng trong kỳ** | **634.916.950** | **7.450.000** | **98.886.000** | **14.300.000** | **0** | **755.552.950** | **0** | **755.552.950** | **612.485.450** |
| | ***Trong đó*** | | | | | | | | | |
| | Mua trong năm | 634.916.950 | 7.450.000 | 98.886.000 | 14.300.000 | 0 | | 0 | **0** | - |
| | Đầu tư XDCB hoàn thành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | 612.485.450 |
| | Điều chuyển nội bộ | | | | | | | 0 | | |
| | Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| **3** | **Số giảm trong kỳ** | **0** | **0** | **0** | **133.499.840** | **0** | **133.499.840** | **0** | **133.499.840** | - |
| | ***Trong đó:*** | | | | | | | | | |
| | Chuyển sang bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| | Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 133.499.840 | 0 | | 0 | | |
| | Điều chuyển nội bộ | | | | | | | | | |
| | Giảm khác | | 0 | | | | | 0 | | |
| **4** | **Số dư cuối kỳ** | **138.846.878.021** | **73.024.403.351** | **721.085.009** | **19.666.507.260** | **6.882.882.132** | **239.141.755.773** | **284.206.931.481** | **523.348.687.254** | **181.861.353.463** |
| **II** | **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | | | | |
| **1** | **Số dư đầu năm** | **86.728.040.747** | **44.486.891.350** | **110.722.267** | **18.433.679.697** | **5.497.064.153** | **155.256.398.214** | **95.067.689.923** | **250.324.088.137** | **24.411.799.460** |
| **2** | **Khấu hao tăng trong năm** | **4.615.237.651** | **5.353.127.167** | **44.902.083** | **594.653.577** | **560.080.199** | **11.168.000.677** | **3.887.178.862** | **15.055.179.539** | **2.853.904.665** |
| | ***Trong đó:*** | | | | | | | | | |
| | Khấu hao trong năm | 4.615.237.651 | 5.353.127.167 | 44.902.083 | 594.653.577 | 560.080.199 | | 3.887.178.862 | | 2.853.904.665 |
| | Tăng do điều chuyển nội bộ | | | | | | | | | |
| | Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| **3** | **Khấu hao giảm trong năm** | **0** | **0** | **0** | **133.499.840** | **0** | **133.499.840** | **0** | **133.499.840** | - |
| | ***Trong đó:*** | | | | | | | | | |
| | Chuyển sang bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| | Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 133.499.840 | 0 | | 0 | | |
| | Giảm do điều chuyển nội bộ | | | | | | | | | |
| | Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | | |
| **4** | **Số dư cuối kỳ** | **91.343.278.398** | **49.840.018.517** | **155.624.350** | **18.894.833.434** | **6.057.144.352** | **166.290.899.051** | **98.954.868.785** | **265.245.767.836** | **27.265.704.125** |
| **III** | **GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ** | | | | | | | | | |
| | **Tại ngày đầu kỳ** | **51.483.920.324** | **28.530.062.001** | **511.476.742** | **1.352.027.403** | **1.385.817.979** | **83.263.304.449** | **189.139.241.558** | **272.402.546.007** | **156.837.068.553** |
| | **Tại ngày cuối kỳ** | **47.503.599.623** | **23.184.384.834** | **565.460.659** | **771.673.826** | **825.737.780** | **72.850.856.722** | **185.252.062.696** | **258.102.919.418** | **154.595.649.338** |

## Phụ lục 2

### 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

**14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự trữ bắt buộc | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **- Số dư đầu năm nay** | **1.096.239.850.000** | **792.244.224.449** | **-** | **104.108.119.199** | **28.085.153.439** | **314.678.973.421** |
| - Phân phối quỹ 2021 | - | - | | - | | |
| - Tạm trích quỹ KTPL 2022 | | | | | | (40.082.430.124) |
| - Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 | | | | | | (164.435.977.500) |
| - Tăng lợi nhuận năm trước | | | | | | |
| - Tăng vốn đều lệ từ thăng dư vốn | | | | | | - |
| - Lợi nhuận sau thuế 2022 tăng trong kỳ | | | | | | 292.633.778.841 |
| - Trích quỹ dự trữ bắt buộc 2022 | | | | 5.515.865.801 | | (5.515.865.801) |
| - Chi các khoản từ LN sau thuế | | | | - | - | (1.618.948.960) |
| **- Số dư cuối kỳ** | **1.096.239.850.000** | **792.244.224.449** | **-** | **109.623.985.000** | **28.085.153.439** | **395.659.529.877** |

**14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: 1.000.000 đồng*

| | Năm nay | | |
|---|---|---|---|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 555.808 | 555.808 | |
| Vốn góp ( cổ đông thành viên) | 540.432 | 540.432 | |
| Thặng dư vốn cổ phần | | | |
| Cổ phiếu ngân quỹ(*) | | | |
| **Cộng** | **1.096.240** | **1.096.240** | **-** |